

Các yếu tố tác động đến quyết định lựa chọn chương trình cử nhân Học viện Ngân hàng của người học

Trần Ngọc Mai

Nguyễn Thị Thu Hương

Đỗ Thùy Linh

Ngày nhận: 12/03/2018

Ngày nhận bản sửa: 20/04/2018

Ngày duyệt đăng: 18/06/2018

Kể từ năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đã thực hiện đổi mới phương thức tuyển sinh đại học, cao đẳng (ĐH, CĐ) và cho phép các trường được tự chủ trong xây dựng phương án tuyển sinh. Số lượng thí sinh giảm qua các năm trong khi chỉ tiêu tuyển sinh của các trường ĐH, CĐ tăng tạo áp lực khiến cho các trường ĐH, CĐ phải cạnh tranh nâng cao chất lượng, tạo uy tín và thương hiệu, xây dựng phương án tuyển sinh, làm tốt công tác hướng nghiệp để thu hút nguồn thí sinh cho trường. Nghiên cứu được thực hiện nhằm xây dựng mô hình thể hiện mối quan hệ giữa các nhóm yếu tố đặc điểm cá nhân học sinh và nhóm yếu tố bên ngoài tác động tới quyết định lựa chọn chương trình cử nhân Học viện Ngân hàng (HVNH) của người học. Kết quả phân tích hồi quy đa biến 186 bảng trả lời của sinh viên năm 1 và năm 2 HVNH năm học 2017- 2018 cho thấy những nhóm nhân tố có mức độ tác động giảm dần là: Nhóm yếu tố đặc điểm cố định của trường HVNH, Nhóm yếu tố nỗ lực giao tiếp của trường HVNH, Nhóm yếu tố các cá nhân có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh, Nhóm yếu tố đặc điểm bản thân học sinh. Dựa trên kết quả thu được, nhóm tác giả đề xuất kiến nghị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh của các trường ĐH, CĐ nói chung và của HVNH nói riêng trong thời gian tới.

Từ khoá: yếu tố ảnh hưởng tới quyết định chọn trường, chương trình cử nhân, tuyển sinh, Học viện Ngân hàng

1. Giới thiệu

Từ năm 2015, Bộ GD&ĐT đã thực hiện đổi mới

phương thức tuyển sinh ĐH, CĐ và cho phép các trường được tự chủ trong xây dựng phương án tuyển sinh. Trong khi chỉ tiêu tuyển sinh của một số trường ĐH, CĐ đang có xu hướng tăng lên thì ngược lại số lượng thí sinh nộp vào một số trường lại có xu hướng giảm qua các năm. Thông tin từ Bộ GD&ĐT, tính đến ngày 24/9/2015, số liệu báo cáo từ 308 trường trên tổng số khoảng 400 trường xét tuyển từ điểm thi THPT quốc gia cho thấy có 86 trường ĐH, CĐ (chiếm 28%) tuyển được 100% chỉ tiêu ngay từ đợt 1, 123 trường ĐH, CĐ (chiếm 40%) tuyển được từ 50% chỉ tiêu trỏ lên, 99 trường (chiếm 32%) báo cáo tuyển sinh được dưới 30% sau đợt 1 xét tuyển. Tuyển sinh ĐH, CĐ năm 2016, một số trường đại học ngay cả top đầu thi đấu từ hàng trăm đến hàng nghìn sinh viên, như ĐH Bách Khoa Hà Nội, ĐH Y Hà Nội, Học viện Tài chính... Thậm chí có trường phải tổ chức 3 đợt tuyển sinh bổ sung vì tuyển chưa đủ chỉ tiêu. Theo thống kê của Bộ GD&ĐT, tính đến ngày 7/8/2017, có 235.500/363.600 thí sinh trúng tuyển đợt 1 xác nhận nhập học tức là có 120.000 thí sinh không nhập học đợt 1 dù trúng tuyển và chỉ có 5 trường có tỉ lệ thí sinh nhập học/thí sinh trúng tuyển là 100%.

Một số học sinh sau khi tốt nghiệp THPT không chọn thi hay học trường ĐH mà có hướng đi khác như đi làm, đi học CĐ hoặc các trường chuyên nghiệp, trường dạy nghề hay đi du học nước ngoài. Lí do phổ biến đối với nhóm học sinh này là thời gian học ĐH kéo dài, tốn kém tiền bạc, ra trường không xin được việc làm. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm giảm sức hút tuyển sinh từ các trường ĐH. Trong xu hướng cạnh tranh, để thu hút người học, tuyển đủ chỉ tiêu với chất lượng đầu vào cao, các trường sẽ phải nâng cao chất lượng giảng dạy, uy tín, thương hiệu của mình. Đồng thời cần có những phương án, chiến lược hướng nghiệp và tuyển sinh có hiệu quả cao hơn. Để xây dựng chiến lược hướng nghiệp và tuyển sinh phù hợp với trường và đạt hiệu quả cao, mỗi nhà trường cần biết, khi lựa chọn trường ĐH, CĐ để theo học, học sinh thường xem xét các yếu tố tác động nào. Để tìm ra những yếu tố tác động đến quyết định chọn trường của học sinh, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu thực tế

tại HVNH dựa trên việc khảo sát 2 câu hỏi: (1) Những yếu tố nào có tác động tới quyết định chọn chương trình cử nhân HVNH của người học; (2) Mức độ tác động của những yếu tố ấy tới quyết định chọn chương trình cử nhân HVNH của người học như thế nào? Từ kết quả nghiên cứu thu được, nhóm tác giả sẽ đề xuất các kiến nghị nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh trong thời gian tới của các trường ĐH, CĐ nói chung và của trường HVNH nói riêng.

2. Cơ sở lý thuyết, các giả thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu của D.W Chapman (1981) là một trong những nghiên cứu sớm nhất về đề tài này. Nghiên cứu đã đề xuất một mô hình tổng quát đánh giá những yếu tố có tác động tới quyết định chọn trường của học sinh. Theo mô hình này, tác giả đã đưa ra hai nhóm yếu tố chính ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định chọn trường, đó là nhóm yếu tố đặc điểm cá nhân của học sinh và nhóm yếu tố các tác động từ bên ngoài (các cá nhân có ảnh hưởng; đặc điểm cố định trường ĐH và nỗ lực giao tiếp của trường ĐH với học sinh).

Kế thừa nghiên cứu của Chapman, nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã sử dụng và phát triển mô hình để nghiên cứu các trường hợp cụ thể ở các quốc gia cụ thể. Điển hình như Hanson & Litten (1982) đã phát triển mô hình nghiên cứu của D. W Chapman (1981) bằng cách bổ sung các yếu tố về giới tính, môi trường, chính sách cộng đồng, hoạt động của trường ĐH. Nghiên cứu của Joseph Kee Ming Sia (2010) đã sử dụng mô hình gồm hai nhóm nhân tố chính là nhóm yếu tố các đặc điểm của trường và nhóm yếu tố nỗ lực giao tiếp với học sinh. Tác giả Phạm Thành Long (2013) với nghiên cứu “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh lớp 12 THPT tỉnh Khánh Hòa” đã kế thừa những lý thuyết của D.W Chapman (1981) để phát triển mô hình nghiên cứu của mình.

Kết quả của các nghiên cứu thực nghiệm đã

chứng tỏ được mức độ chấp nhận, tin tưởng và tính đúng đắn của mô hình do D.W Chapman đề xuất. Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu sử dụng mô hình của D.W Chapman làm nền tảng và thêm vào các yếu tố phù hợp đặc điểm riêng biệt của học sinh Việt Nam trong thời điểm hiện tại để xác định và đánh giá mức độ tác động của những yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường HVNH của người học.

2.2. Các giả thuyết nghiên cứu

- Nhóm yếu tố đặc điểm cố định của trường ĐH: Những đặc điểm về vị trí, học phí, danh tiếng, cơ sở vật chất, chất lượng giảng viên, chương trình học tập và cơ hội việc làm là những biến tương đối cố định ảnh hưởng đến hình ảnh, danh tiếng của trường trong mắt của học sinh và cha mẹ họ, có tác động đến quyết định lựa chọn trường của học sinh.

Giả thuyết H1: Những đặc điểm của trường HVNH càng tốt, khả năng học sinh chọn học trường HVNH càng cao.

- Nhóm yếu tố nỗ lực giao tiếp của trường với học sinh: Các trường cần có chiến lược marketing để cung cấp thông tin về trường, về phương thức tuyển sinh, những điểm mạnh của trường tới những học sinh đang và sẽ có mong muốn học tập tại trường.

Giả thuyết H2: Nỗ lực trong giao tiếp của trường HVNH với các học sinh càng nhiều, khả năng học sinh chọn học trường HVNH càng tăng.

- Nhóm yếu tố đặc điểm cá nhân học sinh: Các trường ĐH và CĐ chọn sử dụng kết quả học tập ở THPT, xếp hạng trong lớp và kết quả thi tốt nghiệp làm cơ sở để chọn lọc những hồ sơ ứng tuyển vào trường. Nếu học sinh chọn ứng tuyển vào những trường quá khả năng của họ, khả năng trượt sẽ tăng cao hơn. Chính vì vậy, khả năng của mỗi học sinh là một trong những yếu tố tác động đến quyết định chọn trường ĐH của họ. Bản thân cá nhân học sinh bao gồm sở thích và khả năng của học sinh có mối quan hệ dương với quyết định chọn trường của học sinh (Trần Văn Quí & Cao Hào Thi, 2009).

Giả thuyết H3: Trường HVNH và ngành đào

tạo của trường càng phù hợp với năng lực, sở thích, nguyện vọng của học sinh, khả năng học sinh chọn học trường HVNH càng cao.

- Nhóm yếu tố những cá nhân có ảnh hưởng: Khi lựa chọn một trường ĐH, học sinh nhận được sự thuyết phục mạnh mẽ qua những lời nhận xét và lời khuyên của bạn bè và gia đình. Sự ảnh hưởng của các nhóm này hoạt động theo ba cách: (1) ý kiến của họ định hình kỳ vọng của học sinh về một trường đại học cụ thể; (2) họ có thể đưa ra lời khuyên trực tiếp về nơi mà học sinh nên vào học tại trường; và (3) với bạn bè thân thiết, nơi những người bạn đó học ĐH sẽ ảnh hưởng đến quyết định chọn trường ĐH của học sinh.

Giả thuyết H4: Gia đình, bạn bè và các cá nhân có liên quan tới HVNH có ảnh hưởng đến quyết định chọn học trường HVNH càng cao thì khả năng học sinh chọn học trường HVNH càng lớn.

2.3. Mô hình nghiên cứu

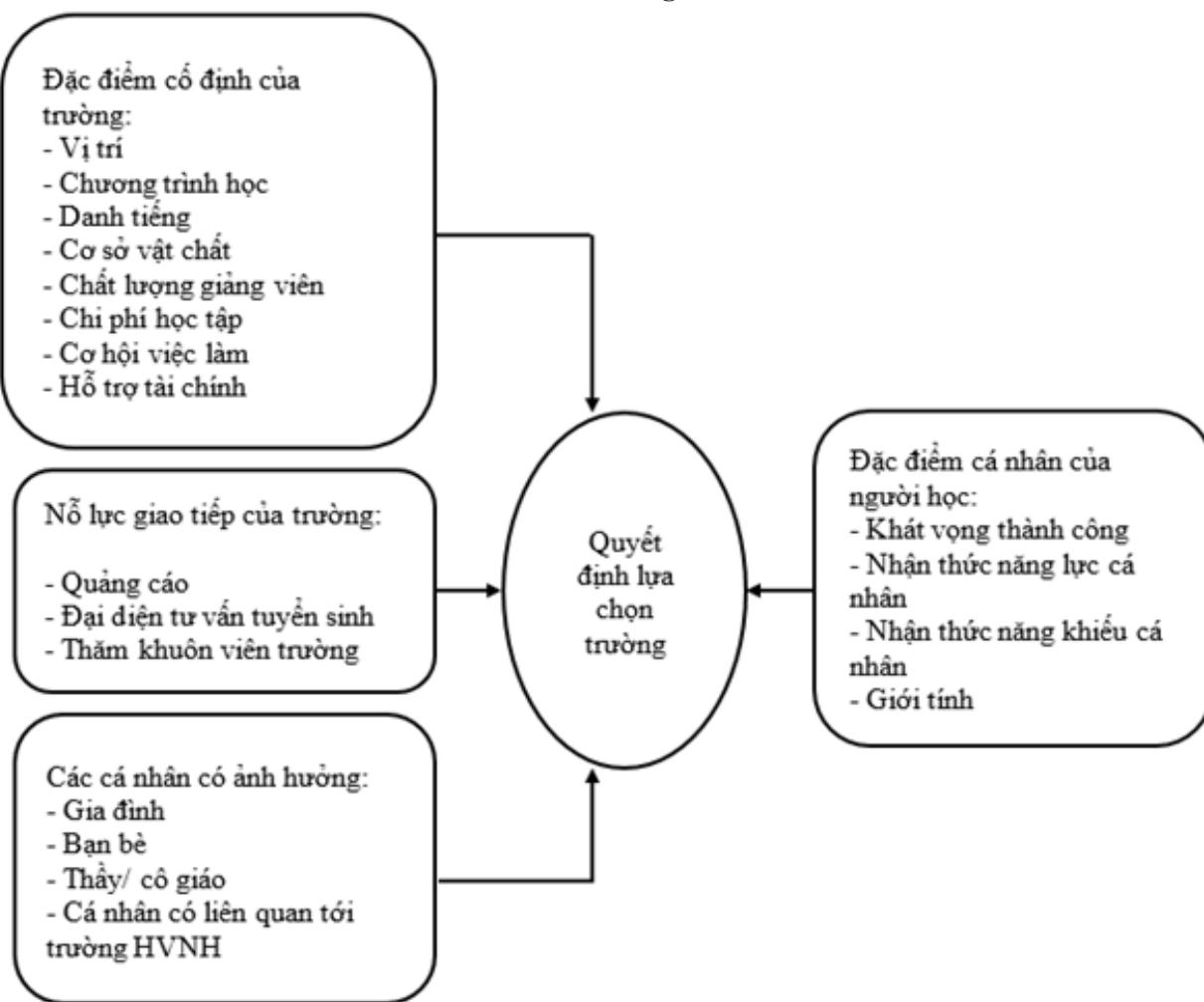
Dựa trên mô hình nền tảng của D.W Chapman (1981), nhóm tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu bên dưới cho thấy mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập. Các biến độc lập cần được kiểm tra thuộc 4 nhóm yếu tố chính là: Đặc điểm cố định của trường, nỗ lực giao tiếp của trường, đặc điểm bản thân học sinh, các cá nhân có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh. Mô hình cho thấy mối quan hệ giữa các yếu tố và quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh.

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Để thực hiện khảo sát, nhóm nghiên cứu lựa chọn đối tượng là sinh viên năm 1 và 2 của trường HVNH. Đây là nhóm đối tượng đã tham gia kì thi tuyển sinh ĐH với phương thức tuyển sinh mới của Bộ GD&ĐT năm 2016 và 2017. Và phương thức thi THPT quốc gia của năm 2017 sẽ được duy trì đến năm 2020 nên kết quả của nghiên cứu cho nhóm đối tượng trên sẽ có ý nghĩa cho 3 năm tới.

Dựa theo nghiên cứu của Hair, Anderson, Tatham và Black (1998) cho tham khảo về

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Bảng 1. Mô tả các biến nghiên cứu

Nhóm yếu tố	Mô tả biến	Biến QS
	Trường HVNH có vị trí địa lý gần nhà, thuận lợi cho việc đi lại và học tập	A1
	Trường HVNH có chương trình đào tạo phong phú có nhiều khoa, chuyên ngành	A2
	Trường HVNH có danh tiếng, thương hiệu	A3
	Trường HVNH có cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại	A4
A "Nhóm yếu tố đặc điểm cố định của trường HVNH" Cronbach's alpha = 0,875	Trường HVNH có hệ thống kí túc xá hiện đại	A5 (loại)
	Trường HVNH có đội ngũ giảng viên chất lượng	A6
	Trường HVNH có nhiều thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư	A7
	Trường HVNH có nhiều sinh viên nổi tiếng	A8
	Trường HVNH có mức học phí phù hợp với khả năng của gia đình	A9 (loại)
	Cơ hội tìm được việc làm đúng chuyên ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp trường HVNH	A10
	Trường HVNH có chính sách hỗ trợ tài chính cho sinh viên hoàn cảnh khó khăn	A11

Nhóm yếu tố	Mô tả biến	Biến QS
B “Nhóm yếu tố nỗ lực giao tiếp của trường HVNH” Cronbach's alpha = 0,888	Trường HVNH có nhiều học bổng cho học sinh có kết quả học tốt	A12
	Trường HVNH cung cấp đầy đủ thông tin về trường và thông tin tuyển sinh thông qua website của trường	B1
	Trường HVNH cung cấp đầy đủ thông tin về trường và thông tin tuyển sinh thông qua mạng xã hội	B2
	Trường HVNH cung cấp đầy đủ thông tin về trường và thông tin tuyển sinh thông qua quảng cáo, báo chí	B3
	Trường HVNH cung cấp đầy đủ thông tin về trường và thông tin tuyển sinh thông qua điện thoại, hotline	B4
	Bạn có được thông tin về trường và thông tin tuyển sinh qua tivi, radio	B5
	Bạn có được thông tin về trường và thông tin tuyển sinh trên mạng internet	B6
	Trường HVNH đưa đại diện tư vấn tuyển sinh đến các trường THPT tổ chức hoạt động tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp cho học sinh	B7
	Trường HVNH tổ chức tư vấn tuyển sinh ngay tại Học Viện và tổ chức tham quan trường	B8
C “Nhóm yếu tố đặc điểm bản thân học sinh” Cronbach's alpha = 0,832	Điểm chuẩn đầu vào của trường phù hợp với năng lực học tập của học sinh	C1
	Trường có ngành đào tạo phù hợp với sở thích và nguyện vọng của học sinh	C2
	Trường có ngành đào tạo phù hợp với năng khiếu của bản thân học sinh	C3
	Trường có ngành đào tạo phù hợp với giới tính của học sinh	C4
D “Nhóm yếu tố các cá nhân có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh” Cronbach's alpha = 0,895	Theo ý kiến của cha mẹ	D1
	Theo ý kiến của anh, chị, em trong gia đình	D2
	Theo ý kiến của thầy/ cô giáo	D3
	Theo ý kiến của bạn bè	D4
	Theo ý kiến của đại diện tuyển sinh trường HVNH	D5
	Có bạn bè cùng chọn trường HVNH	D6
	Có anh/chị, người thân đã và đang học tại trường HVNH	D7

Nguồn: Tham khảo nghiên cứu của Chapman (1981), Phạm Thành Long (2013) và đề xuất của nhóm tác giả

kích thước mẫu dự kiến. Theo đó kích thước mẫu tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát. Đây là cỡ mẫu phù hợp cho nghiên cứu có sử dụng phân tích nhân tố khám phá (Comrey, 1973). Mô hình nghiên cứu được đề xuất có 31 biến quan sát (Hình 1) nên kích thước mẫu phù hợp để phân tích là $31 \times 5 = 155$ mẫu. Kết quả thu thập được dựa trên các phiếu khảo sát trực tiếp phát cho sinh viên HVNH và bằng công cụ google biểu mẫu trong khoảng thời gian 11/2017- 02/2018. Kết thúc quá trình khảo sát, tổng số kết quả trả lời khảo sát đạt đáp ứng yêu (điền đủ thông tin và trả lời đủ những câu hỏi bắt buộc) là 186 phiếu.

Để đo lường thái độ, mức cảm nhận của đối tượng tham gia khảo sát, các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert từ 1 đến 5. Thang đo Likert sử dụng các lựa chọn, cho phép phân vùng phạm vi cảm nhận, đánh giá từ tệ nhất (Hoàn toàn không đồng ý) đến tốt nhất (Hoàn toàn đồng ý). Trong phiếu khảo sát thu thập những thông tin cá nhân của sinh viên là những biến định tính, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố- biến quan sát định lượng đến quyết định chọn trường HVNH của họ. Đối với biến phụ thuộc là quyết định chọn trường HVNH, các lựa chọn tương ứng với mức độ cảm nhận là: “Không có nguyện vọng” là 1 điểm, “nguyện

vọng 4” là 2 điểm, “nguyễn vọng 3” là 3 điểm, “nguyễn vọng 2” là 4 điểm, “nguyễn vọng 1” là 5 điểm.

Các phiếu trả lời được đưa vào phần mềm SPSS 20 để xử lý dữ liệu. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để xác định hệ số Cronbach's Alpha và thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA (exploratory factor analysis) để đánh giá và kiểm định thang đo và độ tin cậy của các biến quan sát. Cuối cùng, sau khi các biến rác được loại và thang đo có độ tin cậy cao, mô hình tiếp tục được kiểm định bằng phương pháp hồi quy đa biến.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2. Thống kê mẫu khảo sát

Đặc điểm	Phân khúc	Số lượng	%
Giới tính	Nam	27	14,5
	Nữ	159	85,5
Quyết định chọn trường năm	Năm lớp 12	120	64,5
	Năm lớp 11	21	11,3
	Năm lớp 10	30	16,1
	Khác	15	8,1
Thu nhập gia đình (/tháng)	Dưới 5 triệu	20	11
	Từ 5 đến 10 triệu	73	39
	Từ 10 triệu đến 20 triệu	73	39
	Trên 20 triệu	20	11
Là SV khoa	Kinh doanh Quốc tế	114	61,3
	Tài chính	30	16,1
	Kế toán	18	9,7
	Quản trị kinh doanh	15	8,1
	Ngân hàng	9	4,8

Nguồn: Thống kê kết quả của nhóm nghiên cứu

4.2. Phân tích nhân tố

Kết quả đánh giá thang đo và độ tin cậy của các biến quan sát (Acronbach's Alpha), 02 biến quan sát: A5 (Trường HVNH có hệ thống ký

thúc xá hiện đại) và A9 (Trường HVNH có mức học phí phù hợp với khả năng của gia đình) bị loại do có hệ số tương quan nhỏ hơn 0,3, do đó mô hình còn lại 29 biến đạt tiêu chuẩn đo lường.

Phân tích EFA với factor loading là 0,5 nhận được kết quả bảng ma trận xoay các nhân tố cho thấy các biến đều có kết quả lớn hơn 0,5 nên có ý nghĩa thực tiễn. Biến A12 (Trường HVNH có nhiều học bổng cho học sinh có kết quả học tốt) bị loại do cho kết quả factor loading xuất hiện đồng thời trên 2 nhóm nhân tố. Kết quả phân tích lại EFA (Bảng 3) sau khi loại biến A5, A9, A12 thu được kết quả KMO = 0,701 và sig. = 0,000 đạt yêu cầu, chứng tỏ các biến được giữ lại tương quan với nhau. Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố: Tổng phương sai trích = 62,582 (> 50%). Điều này cho thấy nhân tố rút trích được giải thích 62,852% biến thiên của dữ liệu quan sát.

4.3. Phân tích hồi qui tuyến tính

Để xác định, đo lường và đánh giá mức độ ảnh hưởng của 4 nhóm yếu tố đến quyết định chọn trường HVNH, nhóm tác giả tiến hành phân tích mô hình hồi qui đa biến. Phương trình hồi qui tổng quát được xây dựng như sau:

$$\text{Quyết định chọn trường HVNH} = \alpha + \beta_1 \times A + \beta_2 \times B + \beta_3 \times C + \beta_4 \times D$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc là: Quyết định chọn trường HVNH

Các biến độc lập gồm:

A: “Nhóm yếu tố đặc điểm cố định của trường HVNH”

B: “Nhóm yếu tố nỗ lực giao tiếp của trường HVNH”

C: “Nhóm yếu tố đặc điểm của bản thân học sinh”

D: “Nhóm yếu tố các cá nhân có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh”

- Phương trình hồi qui tuyến tính đa biến được viết từ kết quả Bảng 4 như sau:

$$\text{Quyết định chọn trường HVNH} = -0.734 + 0.421 \times A + 0.334 \times B + 0.154 \times C + 0.237 \times D$$

Fương trình hồi qui cho thấy quyết định chọn trường HVNH của sinh viên HVNH bị

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá tổng hợp

A		B		C		D	
Biến	Kết quả	Biến	Kết quả	Biến	Kết quả	Biến	Kết quả
A7	,825	B3	,874	C2	,863	D5	,836
A11	,744	B2	,777	C3	,852	D7	,798
A3	,742	B6	,760	C1	,739	D4	,787
A6	,740	B1	,728	C4	,729	D2	,778
A10	,738	B7	,727			D3	,775
A2	,738	B8	,721			D6	,733
A8	,733	B4	,706			D1	,718
A4	,715	B5	,705				
A1	,692						
Eigenvalues	6.168		4.776		4.080		2.498
Variance explained %	22,030		17,058		14,572		8,923
Cumulative variance explained %	22,030		39,088		53,660		62,582

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy = 0,852

Bartlett's Test of Sphericity: Approx. Chi-Square = 3825,260; df = 406, Sig. = 0,000

Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả

Bảng 4. Kết quả hồi qua đa biến

Model	Unstandardized Coefficients		Beta	t	Sig.	Collinearity Statistics	
	B	Std. Error				Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0,734	0,289	-2,543	0,012		
	A	0,421	0,054	7,798	0,000	0,910	1,099
	B	0,334	0,050	6,615	0,000	0,990	1,010
	C	0,154	0,041	3,720	0,000	0,894	1,118
	D	0,237	0,032	0,377	7,436	0,000	0,944

R²-value = 0,560Adjusted R²-value = 0,551

Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả

ảnh hưởng bởi cả 4 nhóm yếu tố. Mức độ tác động của mỗi nhóm yếu tố lên quyết định chọn trường HVNH của học sinh là khác nhau trong khi các yếu tố khác không đổi. Nhóm yếu tố A- Nhóm yếu tố đặc điểm cố định của trường HVNH là nhóm yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất; tiếp theo là Nhóm yếu tố B- Nhóm yếu tố nỗ lực giao tiếp của trường HVNH. Nhóm yếu tố có ảnh hưởng yếu hơn là nhóm D- Nhóm yếu

tố các cá nhân có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh. Cuối cùng là nhóm yếu tố C- Nhóm yếu tố đặc điểm của bản thân học sinh có ảnh hưởng yếu nhất tới quyết định chọn trường của học sinh.

- Đánh giá và kiểm định độ phù hợp của mô hình: Kết quả hồi quy có giá trị R² = 0,560, giá trị này cho biết mức độ phù hợp của mô hình tương đối cao, các biến độc lập của mô hình

giải thích được 56,0% sự thay đổi của biến phụ thuộc, hay 56,0% quyết định chọn trường HVNHNH- chịu sự ảnh hưởng bởi 4 nhóm yếu tố trên.

- Kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến: hệ số phỏng đại phương sai không vi phạm hiện tượng đa cộng tuyến với hệ số VIF < 2, các biến độc lập có tương quan chặt chẽ với nhau.

4.4. Phân tích sự khác biệt về mức độ cảm nhận của sinh viên

- Mức độ cảm nhận với các biến quan sát: Mức độ đồng ý của học sinh, sinh viên đối với các biến quan sát được xác định dựa trên điểm trung bình của mỗi biến và thang đo Likert 1-5. Nhìn chung các biến quan sát có điểm trung bình nằm trong khoảng bình thường (2,61-3,40) và đồng ý (3,41-4,2). Theo Bảng 5, tiêu chí “Trường HVNHNH có đội ngũ giảng viên chất lượng” được đánh giá cao nhất với số điểm là 3,95 trong nhóm yếu tố A. Trong nhóm yếu tố B, tiêu chí “Trường HVNHNH cung cấp đầy đủ thông tin về trường và thông tin tuyển sinh thông qua website của trường” được đánh giá cao nhất với điểm trung bình là 4. Trong nhóm yếu tố C, “Điểm chuẩn đầu vào của trường phù hợp với năng lực học tập của học sinh” được đánh giá cao nhất với điểm trung bình là 3,81. Cuối cùng là nhóm yếu tố D với yếu tố “Theo ý kiến của cha mẹ” được đánh giá cao hơn các

yếu tố ý kiến của các cá nhân khác.

5. Kiến nghị và kết luận

5.1. Kết luận

Nghiên cứu những yếu tố và mức độ tác động của chúng tới quyết định chọn trường HVNHNH nói riêng và của các trường ĐH nói chung là rất cần thiết trước xu hướng cạnh tranh ngày càng lớn giữa các trường ĐH và các tổ chức giáo dục khác. Nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu xây dựng và kiểm định mô hình cho thấy mối quan hệ giữa quyết định chọn trường HVNHNH của học sinh với những yếu tố được chọn lọc.

Mục tiêu nghiên cứu đạt được dựa trên việc hệ thống cơ sở lý luận về các nhân tố ảnh hưởng quyết định chọn trường của học sinh. 186 phiếu trả lời khảo sát từ sinh viên năm 1 và 2 của trường HVNHNH là cơ sở dữ liệu để phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy đa biến. Những nhóm nhân tố và những yếu tố có tác động mạnh nhất tới quyết định lựa chọn trường của học sinh đã được tìm ra và mức độ tác động của những yếu tố đó theo mức độ giảm dần là: Nhóm yếu tố đặc điểm cố định của trường HVNHNH; Nhóm yếu tố nỗ lực giao tiếp của trường HVNHNH; Nhóm yếu tố các cá nhân có ảnh hưởng đến quyết định chọn trường của học sinh; Nhóm yếu tố đặc điểm bản thân học sinh. Những yếu tố có tác động mạnh nhất và yếu nhất trong mỗi nhóm cũng đã được tìm ra.

5.2. Kiến nghị

Dựa trên kết quả phân tích dữ liệu và tình hình thực tế, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị cho trường HVNHNH trong công tác tuyển sinh ĐH, CĐ tập trung vào những nhân tố có tác động mạnh nhất tới lựa chọn của học sinh sau đây:

Thứ nhất, trong nhóm

Bảng 5. Điểm trung bình của các yếu tố

Biến	Trung bình	Biến	Trung bình	Biến	Trung bình	Biến	Trung bình
A1	3,45	B1	4,00	C1	3,81	D1	3,42
A2	3,68	B2	3,98	C2	3,65	D2	3,08
A3	3,84	B3	3,65	C3	3,27	D3	2,73
A4	3,45	B4	3,58	C4	3,26	D4	2,95
A6	3,95	B5	3,40			D5	2,79
A7	3,81	B6	3,85			D6	2,89
A8	3,37	B7	3,44			D7	2,85
A10	3,35	B8	3,74				
A11	3,89						

Nguồn: Tổng hợp kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả

nhân tố đặc điểm cố định của trường HVNH có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định chọn trường HVNH, những yếu tố tạo nên chất lượng đào tạo của trường như chất lượng đội ngũ giảng viên, danh tiếng của trường có ảnh hưởng mạnh nhất tới lựa chọn của học sinh. Chất lượng của đội ngũ giảng viên ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng đào tạo và danh tiếng của trường ĐH. Chính vì vậy, cần phải nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, nâng cao ý thức trách nhiệm trong giảng dạy. Đầy mạnh công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên, thông qua việc thực hiện nghiêm túc các công trình nghiên cứu có ý nghĩa khoa học và thực tiễn. Coi trọng kết hợp nghiên cứu khoa học và đào tạo trong nâng cao năng lực giảng viên. Coi trọng hợp tác quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Tạo cơ hội cho giảng viên thăng tiến trong nghề nghiệp và công tác, yêu nghề và gắn bó với nghề với trường.

Mục tiêu đào tạo cần hướng tới phát triển tư duy giải quyết công việc, khơi dậy đam mê học tập và rèn luyện kỹ năng mềm cho sinh viên. Tạo ra môi trường mở, năng động và thoải mái cho sinh viên học tập rèn luyện. Chất lượng đào tạo của trường phải đáp ứng khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc gia và khung trình độ quốc gia Việt Nam để bằng cử nhân của HVNH được các nước phát triển công nhận rộng rãi. Điều này giúp nâng cao vị thế của Trường, tạo danh tiếng và uy tín cho Trường, tạo điều kiện để Trường chuẩn hóa và quốc tế hóa chương trình đào tạo, rút ngắn khoảng cách giữa chất lượng đào tạo của trường HVNH với các trường ĐH trong nước và quốc tế. Sinh viên của trường có cơ hội việc làm cao hơn, từ đó thu hút học sinh đến với Trường.

Thứ hai, hiện nay, sự cạnh tranh trên thị trường tuyển sinh ngày càng trở nên gay gắt đòi hỏi trường phải có chiến lược marketing, có sự lựa chọn giữa những phương thức truyền thông dựa trên mục đích, mức độ hiệu quả và chi phí của phương thức. Các kênh truyền thông cần phải được xây dựng có hệ thống, chuyên nghiệp thân thiện và gần gũi hơn.

Khai thác và quản lý các kênh truyền thông qua website và fanpage của Trường một cách hiệu quả nhằm quảng bá thương hiệu, truyền tải

thông tin tuyển sinh, thông tin về Học viện rõ ràng và chi tiết nhất đến phụ huynh và học sinh. Thông tin cần được xử lý sao cho đơn giản, dễ sử dụng, được cập nhật liên tục và có sự đồng bộ giữa các kênh. Cần phải duy trì trang web và tránh để tình trạng các trang web bị quá tải, bị mất kết nối. Tận dụng kênh truyền thông mạng xã hội để lan tỏa những thông tin về trường và thông tin tuyển sinh một cách rộng rãi hơn. Ban tuyển sinh của Trường nên phối hợp với Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên, để thông qua các Fanpage của các Câu lạc bộ của Trường cập nhập thông tin tuyển sinh và thông tin về HVNH qua facebook và messenger để giải đáp thắc mắc một cách dễ dàng và nhanh chóng hơn. Ngoài ra, truyền thông của Trường còn có thể dựa vào chính đội ngũ sinh viên năng động, nhiệt tình vì chính họ sẽ hiểu sinh viên trong Trường muốn gì cần gì.

Những yếu tố để nhận diện thương hiệu như logo Trường, đồng phục Trường chưa được quan tâm đúng mức. Mặc dù năm 2016, nhà Trường có cuộc thi sáng tác logo và slogan của HVNH nhưng các tác phẩm chưa thoát ra khỏi ý tưởng logo hình tròn truyền thống và chưa thực sự gắn HVNH với một hình ảnh kiến trúc hay linh vật đặc trưng. Đồng phục thể dục là đồng phục bắt buộc của trường nhưng lại được thiết kế không ấn tượng. Sinh viên tỏ ra không mặn mà với đồng phục vì không cho họ được niềm tự hào với Trường khi mặc, không thể mặc thường xuyên vì thiết kế không phù hợp với mục đích khác ngoài mặc khi học thể dục. Sự đầu tư một cách chuyên nghiệp của Trường là hoàn toàn cần thiết đối với những yếu tố này. *Thứ ba*, phụ huynh và học sinh đều rất quan tâm đến cơ hội việc làm sau khi ra trường nhưng vẫn thiếu thông về ngành đào tạo phù hợp với nghề nghiệp muôn làm trong tương lai. Nhà trường có thể cung cấp thông tin về các vị trí việc làm mà Trường có thể đào tạo với: Mô tả công việc, trách nhiệm của vị trí, mức lương trung bình, nhu cầu xã hội với vị trí đó, tỉ lệ sinh viên của Trường xin được việc làm ở vị trí này.

Thứ tư, hàng năm, điểm chuẩn vào Trường tương đối ổn định, Học viện có thể dựa theo điểm chuẩn để xác định những trường THPT có

tỉ lệ học sinh có điểm thi cao để tới tổ chức tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp và tổ chức thăm khuôn viên học viện cho học sinh của Trường. Đặc biệt là các trường THPT gần các cơ sở học tập của Học viện.

Thứ năm, cha mẹ là người có nhiều kinh nghiệm, có sự hiểu biết xã hội và là những người luôn quan tâm, lo lắng và xây dựng tương lai cho học sinh, là người có ảnh hưởng lớn đến quyết định chọn trường ĐH của học sinh. Tuy nhiên, phụ huynh lại không nắm rõ thông tin về các trường ĐH hoặc chỉ biết về trường ĐH. Vì vậy, Trường cần tư vấn tuyển sinh cho cả phụ huynh học sinh bằng việc thông tin tuyển sinh qua các kênh tivi, báo, tạp chí.

Tài liệu tham khảo

1. *Bùi Quang Hải (2017), Thực trạng và giải pháp đổi mới công tác tuyển sinh giai đoạn hiện nay, Vụ Đào tạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.* <http://daotao-vhttl.vn/articledetail.aspx?sitepageid=630&articleid=439>
2. *Công đoàn Ngân hàng Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo Khoa học (2017), Cán bộ, giảng viên Học viện Ngân hàng trong thời kỳ tự chủ Đại học, Nhà Xuất bản Dân trí.*
3. *Comrey, A. L. (1973). A first course in factor analysis. New York: Academic.*
4. *Chapman D. W (1981), A model of student college choice, The Journal of Higher Education, 52(5), 490- 505.*
5. *Hair J.F, Anderson, R.E., Tatham, R.L., & Black, W.C. (1998). Multivariate data analysis with readings. 5th ed. Prentice-Hall, New Jersey.*
6. *Hanson, K., & Litten, L. (1982). Mapping the road to academia: A review of research on women, men, and the college selection process. N.P. Perun (Ed.), The undergraduate woman, Issues in education. Lexington, MA: Lexington.*
7. *Joseph Kee Ming Sia (2010), A model of Higher Education Institutions choice in Malaysia, Curtin University of Technology.*
8. *Lê Huyền (2017), 100 trường đại học có tỷ lệ thí sinh nhập học cao nhất, Vietnamnet.* <http://vietnamnet.vn/vn/giao-duc/tuyen-sinh/xet-tuyen-dai-hoc-2017-100-truong-co-ty-le-thi-sinh-nhap-hoc-cao-nhat-389088.html>
9. *Phạm Thành Long (2013), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường đại học của học sinh lớp 12 THPT trong tỉnh Khánh Hòa, Luận văn tốt nghiệp.*
10. *Trần Văn Quý, Cao Hào Thi (2009), “Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định chọn trường ĐH của học sinh trung học phổ thông”, Tạp chí phát triển Khoa học & Công nghệ (số 15-2009), ĐHQG TP.HCM.*
11. *Vinh Hương (2015), Áp lực lớn với trường ĐH, CD xét tuyển đợt cuối, Báo An Ninh Thủ Đô.* <http://anninhthudo.vn/chinh-tri-xa-hoi/ap-luc-lon-voi-truong-dh-cd-xet-tuyen-dot-cuoi/635085.antd>

Thông tin tác giả

Trần Ngọc Mai, Thạc sĩ

Khoa Kinh doanh Quốc tế, Học viện Ngân hàng
Email: maitn@vnh.edu.vn

Nguyễn Thị Thu Hương

Lớp K18KDQTA, Học viện Ngân hàng
Email: nguyenthithuhuong201@gmail.com

Đỗ Thuỳ Linh

Lớp: K18KDQTA, Học viện Ngân hàng
Email: Thuylinh97216@gmail.com

Summary

Factors that determine students' decision to choose the undergraduate program of Banking Academy of Vietnam

Since 2015, the Ministry of Education and Training of Vietnam has renovated the enrollment method for universities

Mặc dù mẫu nghiên cứu còn nhỏ, chưa mang ý nghĩa tổng quát cao cho các trường ĐH khác do chỉ được thực hiện trên qui mô sinh viên HVNH. Tuy nhiên mô hình đã giải thích được 56% vấn đề nghiên cứu và kết quả có thể suy rộng ra cho tổng thể. Những biến quan sát cũ từng được kiểm định tại những nghiên cứu cũ được đưa vào để xác thực ý nghĩa cho nhóm đối tượng nghiên cứu mới. Những biến mới được đưa vào nghiên cứu để phù hợp với sự phát triển của ngành giáo dục và của xã hội. Những nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực này có thể được phát triển với quy mô mẫu nghiên cứu lớn hơn, biến quan sát mới hơn và có ý nghĩa tổng quát hơn với các trường ĐH. ■

and colleges and allows schools to be autonomous in developing enrollment plans. The number of candidates has decreased over the years, while increasing enrollment targets of universities and colleges has created pressure for universities and colleges to compete to improve quality, reputation, and job orientation in order to attract candidates. The research was conducted to develop a model that illustrates the factors that determines the choice of the BA's undergraduate program of students. The results of multiple linear regression analyzed from 186 questionnaire respondents of BA's 1st year and 2nd year students show that the groups of factors that have the significant impact in descending order are: Fixed Characteristics of the institute, Communication Efforts of the institute, Social influencers to the student's choice of the institute, Individual Characteristics of the student. Based on the obtained results, the research team proposes recommendations to improve the effectiveness of the enrollment process for universities, colleges in general and for BA institute in particular.

Keywords: Factors, bachelor program, enrollment, Banking Academy of Vietnam.

Mai Ngoc Tran, MEC.

Faculty of International Business, Banking Academy

Huong Thi Thu Nguyen

Student of K18KDQTA, Faculty of International Business, Banking Academy

Linh Thuy Do

Student of K18KDQTA, Faculty of International Business, Banking Academy

tiếp theo trang 36

cho nhiều trường hợp khác nhau. Việc sử dụng tốt sẽ dẫn đến các giao dịch nhanh hơn, minh bạch hơn. Giải pháp Blockchain cũng sẽ làm giảm chi phí và gánh nặng hành chính đối với ngân hàng và khách hàng. Ước tính rằng các công nghệ Blockchain có thể làm giảm chi phí cơ sở hạ tầng của ngân hàng khoảng 15-20 tỷ USD một năm vào năm 2022- như tuyên bố trong “FinTech 2.0 Paper” của Santander InnoVentures. Blockchain cũng đặt ra thách thức đòi hỏi tất cả các bên liên quan sẽ phải tham gia hợp tác vào sự phát triển trong lĩnh vực này, “sẽ cần phải có một tập thể chung” giữa các ngân hàng, nhà quản lý và các công ty công nghệ. Bên cạnh đó, thách thức về sự riêng tư, bảo mật, khả năng mở rộng... cũng là những vấn đề cần xem xét. Blockchain có thể là giải pháp công nghệ tiềm năng cho ngành tài chính ngân hàng, tuy nhiên nó còn cần phải tiếp tục được hoàn thiện, phát triển về công nghệ, giảm thiểu chi phí khi áp dụng và khắc phục các vấn đề khác đang tồn tại. ■

tiếp theo trang 44

dụng hồi quy với biến giả (đã đề cập ở Phần 1 của bài viết) để tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm về tác động của một số nhân tố đến mức độ điều chỉnh số liệu nhằm tránh báo cáo lỗ và ổn định lợi nhuận. Bên cạnh đó, các bằng chứng thực nghiệm trong nghiên cứu này cũng cho thấy các NHTM có xu hướng điều chỉnh số

liệu nhằm báo cáo mức lợi nhuận ổn định. Do đó, các nghiên cứu tương lai có thể phát triển các mô hình nghiên cứu nhằm tìm kiếm bằng chứng bổ sung để có thể đưa ra kết luận về việc có NHTM có thực sự thao túng số liệu để ổn định lợi nhuận hay không, và các công cụ nào hay ước tính kế toán nào có thể bị lợi dụng để ổn định lợi nhuận. ■

tiếp theo trang 54

thích điểm tín dụng theo những đặc điểm của khách hàng, bởi phần lớn cơ chế giải thích của các kĩ thuật này rất phức tạp và vẫn còn nằm trong “hộp đen”.

Những kết quả được đưa ra trong bài nghiên cứu có thể là cơ sở để mở ra các nghiên cứu, đưa ra những phương pháp mới kết hợp các kĩ thuật nhằm nâng cao hiệu quả các mô hình chấm điểm tín dụng. Ngoài việc xem xét kết quả của các mô hình kết hợp thì việc giải thích cơ chế tác động của các nhân tố đầu vào với nhân tố mục tiêu phân loại đối với các mô hình cũng cần được quan tâm nghiên cứu. ■

tiếp theo trang 63

kiêm, vay vốn với quy mô nhỏ, thời gian đáo hạn nhanh phù hợp hơn với nhóm khách hàng này. Mặt khác, thủ tục, giấy tờ luôn là một rào cản lớn đối với người dân khi tiếp cận các dịch vụ tài chính tại nông thôn, điều này đã được đề cập trong nhiều nghiên cứu. Việc cải thiện thủ tục hành chính sẽ tăng khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính của khu vực nông thôn. ■